

Bản án số: **94/2024/DS-PT**
Ngày: 07-8-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trường Du

Bà Lê Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2024/QĐ-PT ngày 02/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 70/2024/QĐ-PT ngày 22/7/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986 và anh Lê Văn H, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: thôn G, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Anh Chu Đình H1, sinh năm 1992, là Luật sư Công ty Luật TNHH HR, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 55, Ngõ 159, phường L, quận Đ, TP Hà Nội; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1975 và chị Lê Thị H2, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: thôn M (nay là thôn L), xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; đều có mặt.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn M, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.2. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.3. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn L, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

4. *Người kháng cáo*: Bị đơn chị Lê Thị H2.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 28/9/2014 (âm lịch), tức ngày 21/10/2014 (dương lịch), vợ chồng anh, chị có cho vợ chồng anh Nguyễn Hữu Đ, chị Lê Thị H2 vay số tiền 1.200.000.000đ (*Một tỷ, hai trăm triệu đồng*), được xác nhận bằng giấy vay tiền đề ngày 28/9/2014 (âm lịch), có chữ ký, chữ viết họ tên của anh Nguyễn Hữu Đ và chị Lê Thị H2 do chính anh Đ và chị H2 viết ở mục người vay tiền. Năm 2021, anh Đ và chị H2 đã trả cho vợ chồng anh, chị được số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*). Số tiền còn lại 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng*), anh, chị đã nhiều lần đòi nhưng anh Đ và chị H2 không trả.

Quá trình chị H2 và anh Đ nợ tiền, do chị T đòi nhiều lần không được nên nhờ cô ruột của mình là bà H3 đến nhà anh Đ, chị H2 đòi hộ vì bà H3 là bạn của chị H2. Chị T đã giao giấy tờ vay tiền gốc cho bà H3 cầm đi đòi nợ. Bà H3 đến nhà chị H2 trước để đòi nợ, sau đó chị T có ghé qua nhà chị H2 rồi về. Sau khi bà H3 đi đòi về và nói lại là chị H2 chỉ trả 400.000.000 đồng, còn bà H3 đã để lại giấy tờ gốc tại ghé nhà chị H2. Số tiền chị H2, anh Đ còn nợ là 800.000.000 đồng, chị T, anh H chưa bao giờ nói là cho chị H2, anh Đ.

2. Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của bị đơn là chị Lê Thị H2 thể hiện:

Chị H2 có vay của chị T (vay hộ cho chú N người xã Đ) số tiền nợ gốc là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) vào đầu năm 2011, hai bên thỏa thuận miệng lãi là 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Do chú N không có tiền trả nên đến ngày 28/9/2014 âm lịch, chị T yêu cầu chị H2 nhận nợ cả gốc và lãi là 1.200.000.000đ (*Một tỷ, hai trăm triệu đồng*) và ký vào giấy nhận nợ, chỉ có chị H2 ký, viết tên vào giấy nhận nợ, còn anh Đ không ký, viết họ tên. Đến tháng 12/2021, chị H2 đã thanh toán nợ cho chị T nên chị T đã giao lại giấy vay nợ gốc cho chị H2. Nay chị T, anh H yêu cầu chị H2, anh Đ phải trả số tiền 800.000.000 đồng, chị H2 không đồng ý trả vì đã thanh toán xong nợ nần, đã cầm giấy tờ gốc (chị H2 giao nộp giấy vay tiền gốc cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án). Chồng chị H2 là anh Nguyễn Hữu Đ không liên quan đến việc vay nợ giữa chị H2 và chị T.

3. Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của anh Nguyễn Hữu Đ thể hiện:

Chị T khởi kiện đòi nợ vợ chồng anh, anh không biết việc vay nợ giữa vợ anh và chị T cụ thể như thế nào. Vợ anh không đem tiền vay về để mua bán hay phục vụ gì cho gia đình. Đối với giấy xác nhận nợ ngày 28/9/2014 âm lịch mà vợ anh đã ký vào và có cả

tên anh nhưng thực tế anh không ký và không viết tên mình vào giấy đó. Anh không có trách nhiệm phải trả khoản nợ này vì anh không liên quan.

4. Lời khai tại bản tự khai ngày 06/9/2023 của người làm chứng chị Nguyễn Thị H3 thể hiện:

Chị H3 là cô của chị T, cũng là bạn của chị H2. Hôm chị H3 lên nhà T thì thấy T có nhiều tiền, chị H3 có hỏi làm gì mà lắm tiền thế thì T nói chị H2 nhờ đi vay cho chị. Chị H3 hỏi: tiền nhiều không, T trả lời là một tỷ hai trăm triệu. Thế là chị H3 đi luôn.

Hôm đó chị H3 đến nhà chị H2 một mình, chị H2 nói đem giấy tờ nợ gốc và chị H3 đem đến. Chị S (chị chồng H2) đưa cho chị H3 250.000.000 đồng và 03 sổ (tiết kiệm) kia được 150.000.000 đồng. Tổng là 400.000.000 đồng. Chị H3 về, còn sổ còn lại cho hay không là quyền quyết định của chị T, chị H3 không có quyền quyết định. Giấy tờ gốc chị H3 để tại trống ngồi và chị H3 về, chị H2 ép chị H3 đưa giấy tờ gốc ra thì mới đưa cho chị H3 bốn trăm triệu và chị H3 đưa.

5. Lời khai tại bản tự khai ngày 06/9/2023 của người làm chứng chị Nguyễn Thị S thể hiện:

Chị S là chị chồng của chị H2. Chiều hôm đó chị S không nhớ ngày tháng, chị S đang ở nhà thì chị H2 gọi chị S đem vào 250.000.000 đồng và ba sổ tiết kiệm 150.000.000 đồng. Tổng là 400.000.000 đồng. Chị S không biết công nợ nhưng chị S biết là trả hết công nợ rồi chị T mới trả lại giấy gốc cho chị H2. Ngày hôm đó có chị S, chị H3, bà T1 (mẹ chị T) và chị T cũng có mặt ở nhà chị H2. Chị S đưa tiền cho chị H3 tiền mặt 250.000.000 đồng và ba sổ tiết kiệm 150.000.000 đồng. Tổng 400.000.000 đồng. Lúc đó chị S ngồi với bà T1 và chị T nói chuyện tình cảm với nhau. Bà T1 nói: ăn bao nhiêu cũng hết, rồi thỏa thuận với nhau, chị H2 bảo chị T viết vào giấy trả hết nợ, nhưng chị T nói: không phải viết đâu, có các chị và mẹ ở đây rồi cho nên chỉ sơ suất, cho nên đến bây giờ chị T lại kiện lại.

6. Lời khai tại bản tự khai ngày 06/9/2023 của người làm chứng là bà Nguyễn Thị T1 thể hiện:

Bà T1 là mẹ ruột của chị Nguyễn Thị T, đối với chị H2 có mối quan hệ là người cùng làng với nhau. Việc chị T cho chị H2 vay tiền như thế nào bà T1 không được biết. Năm 2022, bà T1 không nhớ cụ thể tháng nào, chị T có đến nói với bà T1 đến nhà chị H2 để hỏi tiền nợ. Bà T1 có đến chị H2 vài lần nên không gặp. Sau đó bà T1 đến và có gặp chị H2, chị H2 trả cho chị T số tiền là bốn trăm triệu đồng. Số tiền này, chị T nhận với chị H2 tại nhà chị H2. Khi hai bên đưa tiền với nhau thì có bà T1 và chị Nguyễn Thị H3 ở đó. Bà T1 không biết gì thêm.

7. Tại biên bản đối chất ngày 30/6/2023 giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, anh Lê Văn H và bị đơn chị Lê Thị H2 thống nhất về nội dung:

Chị H2 có vay tiền của chị T, chị H2 có ký vào giấy nhận nợ với chị T với số tiền ghi trong giấy nhận nợ là 1.200.000.000đ (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*), đã trả số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*). Chị H2 đã nhận lại giấy tờ gốc, từ khi trả 400.000.000 đồng đến nay, chị T và anh H không đến nhà chị H2 đòi nợ.

Các nội dung không thống nhất:

Không thống nhất về việc anh Đ có cùng ký vào giấy nhận nợ hay không. Chị T cho rằng anh Đ trực tiếp ký vào giấy nhận nợ. chị H2 cho rằng do chị tự ký tên của anh Đ, anh Đ không trực tiếp ký giấy (tại phiên đối chất, anh Đ vắng mặt, tại bản tự khai của anh thể hiện: anh cho rằng anh không ký vào giấy vay tiền).

Về số tiền nợ và thời điểm vay, lần vay: Chị T cho rằng chị H2 đã vay 1.200.000.000 đồng, vay năm 2013, 2014, vay làm ba lần. Chị H2 cho rằng chỉ vay chỉ Thu số tiền 400.000.000 đồng, vay một lần vào năm 2011, nhưng cộng dồn lãi thành 1.200.000.000 đồng.

Về nội dung trả nợ: Chị T cho rằng nhờ chị H3 đòi nợ và chị H3 là người trả lại giấy tờ gốc cho chị H2. Chị H3 là người đem tiền về cho chị T, đồng thời hôm sau chị H2 đem hai sổ tiết kiệm tên bà S1 cho chị T nói chị T bảo bà S1 rút. Tổng số tiền đã trả là 400.000.000 đồng. Chị H3 nói với chị T là số tiền nợ còn lại là 800.000.000 đồng thì chị H2 xin. Chị H2 cho rằng việc trả nợ diễn ra tại nhà chị H2, có mặt chị T, mẹ ruột chị T là bà T1, cô ruột chị T là chị H3; có mặt chị H2 và chị chồng chị H2 là chị S. Chị H2 xin trả 400.000.000 đồng (300.000.000 đồng tiền mặt và 100.000.000 đồng bằng sổ tiết kiệm tên bà S1). Số tiền còn lại thì chị H2 xin, vì vậy chị T là người trực tiếp đưa giấy nhận nợ gốc cho chị H2.

Về số tiền còn nợ: Chị T cho rằng chị H2 còn nợ chị T số tiền 800.000.000 đồng. Chị H2 cho rằng đã thanh toán xong nợ nần và chị T đã trả giấy tờ gốc cho chị H2 nên chị H2 không có nghĩa vụ trả thêm khoản tiền nào khác cho chị T.

8. Tại biên bản đối chất ngày 06/9/2023 giữa chị Nguyễn Thị T, chị Lê Thị H2, chị Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị T1 và chị Nguyễn Thị S:

Những nội dung đã thống nhất: Số tiền đã giao trả là 400.000.000 đồng.

Những nội dung không thống nhất: Chị T có mặt tại nhà chị H2 vào hôm trả tiền hay không? Ai là người giao lại giấy tờ gốc và có giao giấy tờ gốc cho chị H2 không hay để ở chỗ ngồi? Số tiền còn lại là 800.000.000 đồng chị T có cho chị H2 hay không? Chị H2 cho rằng chị đã trình bày do khó khăn chỉ có thể trả được 400.000.000 đồng và chị T cho chị H2 số tiền còn lại và trả cho chị H2 giấy vay nợ bản gốc. Chị T cho rằng nhờ chị H3 đòi nợ và chị H3 để giấy tờ gốc lại nhà chị H2, chị T không cho chị H2 số tiền 800.000.000 đồng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 17/8/2023, bị đơn là chị Nguyễn Thị H2 đã giao nộp giấy vay tiền đề ngày 28/9/2014 âm lịch (bản gốc).

Tại Kết luận giám định số 917/KL-KTHS ngày 06/3/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: Chữ viết Đ, Nguyễn Hữu Đ” dưới mục “Người vay tiền” ở mẫu cần giám định kí hiệu A so với chữ viết “Đ, Nguyễn Hữu Đ” dưới mục “Các đồng sở hữu” ở mẫu so sánh kí hiệu M4 là do cùng một người viết ra.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm:

Chị Nguyễn Thị T cho chị Lê Thị H2 và anh Nguyễn Hữu Đ vay số tiền 1.200.000.000 đồng là tiền gốc, không tính lãi, được xác nhận bằng giấy vay tiền đề ngày 28/9/2014 âm lịch do cả chị H2 và anh Đ ký xác nhận vào mục người vay, việc anh Đ ký xác nhận được chứng minh bằng kết luận giám định. Chúng tôi khẳng định chị H2 mới trả cho chị T số tiền 400.000.000 đồng, thể hiện qua các biên bản đối chất và chị H2 đã thừa nhận điều này. Chị H2 và anh Đ còn nợ lại chị T, anh H số tiền 800.000.000 đồng. Chị H2 còn cho rằng đã trả xong số tiền còn lại cho chị T sau khi trả 400.000.000 đồng, sau khi cầm giấy tờ gốc là không có căn cứ, cũng không có chứng cứ chứng minh. Nay chị T và anh H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc chị H2 và anh Đ phải trả số tiền còn nợ là 800.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn H. Buộc chị Lê Thị H2 và anh Nguyễn Hữu Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn H số tiền còn nợ là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

Về lãi suất từ thời điểm vay cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nợ gốc: chị T và anh H không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ nộp tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/4/2024, chị Lê Thị H2 làm đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các nội dung:

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc tôi phải trả số tiền là 800.000.000 đồng. Đồng thời buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm;

- Kiểm tra lại nội dung về lời khai của những người làm chứng ghi trong bản án so với lời khai ban đầu của họ.

Ngày 02/5/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS kháng nghị đối với bản án số 29/2024/DS-ST ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện H, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện H giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, với lý do:

- Về nội dung: Căn cứ vào “giấy vay tiền” lập ngày 28/9/2014 (âm lịch) xác định số tiền 1.200.000.000 đồng mà vợ chồng chị Lê Thị H2, anh Nguyễn Hữu Đ vay là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh

Lê Văn H. Các đương sự đều thống nhất chị H2, anh Đ đã trả được 400.000.000 đồng, số tiền còn lại 800.000.000 đồng theo chị H2 là chị đã xin và chị T đã đồng ý nên chị T mới trực tiếp giao lại giấy vay gốc cho chị. Theo chị T thì chị không đồng ý cho chị H2 số tiền này, giấy gốc chị H2 giữ là do chị đưa cho bà H3 (là cô ruột) và bà H3 giao cho chị H2 theo yêu cầu của chị H2 để được thanh toán số tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên theo ý kiến của những người làm chứng là bà T1, bà S thì chị T cũng có mặt tại nhà chị H2 vào ngày chị H2 thanh toán số tiền 400.000.000 đồng, nếu chị T không đồng ý cho chị H2 số tiền còn lại thì không có việc chị H2 (là người có nghĩa vụ) lại được giữ giấy vay gốc. Mặt khác, chị T cũng thừa nhận từ đó đến nay chị cũng không có bất kỳ một động thái nào về việc đòi lại giấy vay tiền gốc hay đòi số tiền nợ còn lại từ chị H2. Từ những phân tích nêu trên có căn cứ xác định chị T đã cho chị H2 số tiền nợ còn lại là 800.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc chị T tự mình định đoạt toàn bộ số tiền trên (là tài sản chung của vợ chồng) trong khi không có ý kiến thỏa thuận thống nhất hay ủy quyền của chồng là anh Lê Văn H là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của anh H. Bản án sơ thẩm buộc chị H2, anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T, anh H toàn bộ số tiền 800.000.000 đồng là không chính xác mà phải buộc chị H2, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho anh H số tiền 400.000.000 đồng (là phần tài sản của anh H trong khối tài sản chung của vợ chồng cho anh Đ, chị H2 vay) thì mới phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Theo đó, nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự cũng phải được xác định lại theo hướng chị T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 400.000.000 đồng, chị H2, anh Đ phải liên đới chịu án phí đối với số tiền 400.000.000 đồng là phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về thủ tục tố tụng: Ngày 08/5/2023 TAND huyện H nhận được đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo trong đó có giấy vay tiền đề ngày 28/9/2014 là bản sao không có công chứng hoặc chứng thực. Ngày 24/5/2023 TAND huyện H tiến hành thụ lý giải quyết vụ án. Như vậy TAND huyện H đã có vi phạm trong việc xác định chứng cứ khởi kiện của nguyên đơn quy định tại Điều 95 BLTTDS 2015. Hơn nữa, trong vụ án này anh Lê Văn H được xác định tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn nhưng trong hồ sơ vụ án không thể hiện có bản tự khai của anh H mà chỉ có ý kiến tại buổi đối chất và phiên hòa giải nhưng Tòa án cũng không tiến hành lấy lời khai của anh H là thiếu sót và vi phạm quy định tại Điều 98 BLTTDS.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký Tòa án và các bên đương sự đã tuân thủ, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Giữ nguyên nội dung kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 02/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, nhưng thay đổi phần quyết định, cụ thể: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 310 BLTTDS, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa, theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng và xác định lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm, về phần thủ tục tố tụng chỉ kiến nghị yêu cầu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn chị Lê Thị H2 có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của BLTTDS và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H quyết định kháng nghị trong thời hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn chị Lê Thị H2:

[2.1] Về yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc tôi phải trả số tiền là 800.000.000 đồng, đồng thời buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định chị Lê Thị H2 và anh Nguyễn Hữu Đ vay của anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị T số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ, hai trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền đề ngày 28/9/2014 âm lịch. Giấy vay tiền không ghi lãi suất và thời hạn trả nợ.

Năm 2021 (các đương sự trình bày không nhớ ngày tháng) chị H2 đã trả cho chị T số tiền 400.000.000 đồng, có nhiều người làm chứng là người nhà của chị T và chị H2 được chứng kiến; chị T và chị H2 cũng thống nhất số tiền chị H2 đã trả cho chị T là 400.000.000 đồng.

Chị H2 trình bày số tiền 800.000.000 đồng còn nợ lại thì chị T đã cho chị H2 nên mới đưa giấy vay tiền gốc cho chị H2 giữ, như vậy, chị H2 đã thanh toán xong toàn bộ khoản nợ nên mới được trả lại giấy tờ gốc, nhưng chị H2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc chị T đồng ý cho chị H2 số tiền 800.000.000 đồng. Việc chị H2 giữ giấy vay tiền gốc và xuất trình cho Tòa án không có nghĩa là đã trả nợ xong, vì giấy vay tiền này không hề ghi ý kiến của chị T là đã cho số tiền còn nợ lại hoặc đã thanh toán hết khoản nợ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của chị Lê Thị H2 là chị T đã cho chị H2 số tiền 800.000.000 đồng, nghĩa là chị H2 đã thanh toán hết toàn bộ số tiền

nợ. HĐXX phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn về yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền là 800.000.000 đồng, đồng thời buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[2.2] Kiểm tra lại nội dung về lời khai của những người làm chứng ghi trong bản án so với lời khai ban đầu của họ:

Lời trình bày của những người làm chứng tại bản tự khai, biên bản đối chất cũng như tại phiên tòa đều thể hiện họ được chứng kiến việc chị H2 trả cho chị T số tiền 400.000.000 đồng. Tuy lời trình bày trong các văn bản có những ý không trùng nhau, nhưng không thay đổi bản chất của việc họ có mặt tại nhà chị H2 hôm chị H2 trả tiền cho chị T và số tiền chị H2 trả cho chị T là 400.000.000 đồng.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát:

[3.1] Về nội dung:

Như đã phân tích tại phần [2.1] thì có căn cứ xác định chị Lê Thị H2 và anh Nguyễn Hữu Đ vay của anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị T số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ, hai trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền đề ngày 28/9/2014. Giấy vay tiền không ghi lãi suất và thời hạn trả nợ. Năm 2021 (các đương sự trình bày không nhớ ngày tháng) chị H2 đã trả cho chị T số tiền 400.000.000 đồng, có nhiều người làm chứng là người nhà của chị T và chị H2 được chứng kiến; chị T và chị H2 cũng thống nhất số tiền chị H2 đã trả cho chị T là 400.000.000 đồng. Chị H2 trình bày số tiền 800.000.000 đồng còn nợ lại thì chị T đã cho chị H2 nên mới đưa giấy vay tiền gốc cho chị H2 giữ, như vậy, chị H2 đã thanh toán xong toàn bộ khoản nợ nên mới được trả lại giấy tờ gốc, nhưng chị H2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc chị T đồng ý cho chị H2 số tiền 800.000.000 đồng. Việc chị H2 giữ giấy vay tiền gốc và xuất trình cho Tòa án không có nghĩa là đã trả nợ xong, vì trong giấy vay tiền này không hề ghi ý kiến của chị T là đã cho số tiền còn nợ lại hoặc đã thanh toán hết khoản nợ, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 800.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.2] Về thủ tục tố tụng:

[3.2.1] Theo quy định tại khoản 5 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự: “Kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Người khởi kiện bổ sung hoặc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ khác theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án”.

Giấy vay tiền tuy không phải là bản chính nhưng đây là tài liệu gửi kèm đơn khởi kiện để xem xét thụ lý vụ án. Việc xác định chứng cứ theo quy định tại Điều 95 BLTTDS là việc xem xét, đánh giá chứng cứ do các bên xuất trình có căn cứ hay không để chấp nhận yêu cầu hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, TAND huyện H không vi phạm trong

việc xác định chứng cứ khởi kiện của nguyên đơn quy định tại Điều 95 BLTTDS năm 2015.

[3.2.2] Anh Lê Văn H là đồng nguyên đơn trong vụ án, nên ý kiến của anh H đã được thể hiện tại đơn khởi kiện. Tại bản tự khai của chị Nguyễn Thị T (là đồng nguyên đơn) ngày 12/6/2023, anh Lê Văn H đã ghi: “Tôi có cùng quan điểm với lời khai như trên với vợ tôi, tôi không trình bày thêm” và ký tên. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án thì anh H đã tham gia, có ý kiến tại biên bản hòa giải, biên bản đối chất nên không cần thiết phải tiến hành lấy lời khai của anh H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 98 Bộ luật tố tụng dân sự: *“Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng”*. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm quy định tại Điều 98 BLTTDS về việc không tiến hành lấy lời khai của anh Lê Văn H.

HĐXX phúc thẩm xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H là không có căn cứ, nên không chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát.

Vì vậy, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa

[4] Về án phí: Do kháng cáo của chị Lê Thị H2 không được chấp nhận nên chị H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Lê Thị H2 và kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 02/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: Chị Lê Thị H2 phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003834 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, chị H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến